

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM – 30 NĂM NHÌN LẠI

VIETNAM ECONOMIC GROWTH - 30 YEARS LOOK BACK

Nguyễn Thị Thu Trang ()*

TÓM TẮT

Đại hội toàn quốc của đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện và lĩnh vực của nền kinh tế. Sự nghiệp đổi mới của Việt Nam được tiến hành trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi sâu sắc và một cục diện, trật tự thế giới mới đang hình thành, trong đó các nước có chế độ chính trị khác nhau vừa đấu tranh vừa hợp tác với nhau. Đảng đã nhận thức rõ rằng bối cảnh đó là điều kiện để chúng ta phát triển đường lối đổi mới độc lập, tự chủ và rộng mở. Trong những năm đổi mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, song kinh tế phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, chưa thật sự bền vững, đặc biệt trong 10 năm gần đây. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia của nền kinh tế còn thấp. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được hoàn thiện, hệ thống thị trường hình thành và phát triển chưa đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ và hiện đại đang cản trở sự phát triển; việc tạo nền tảng để trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn chậm và gặp nhiều khó khăn.

Từ khoá: *lý thuyết, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam*

1. LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Đó cũng là sự tăng lên

ABSTRACT

National Congress of the Vietnam Communist Party of the sixth (1986) has set out a comprehensive renovation guidelines and deeper every sector of the economy. The innovation of Vietnam was conducted in an international context has many profound changes and a local area, the new world order is taking shape, in which countries with different political regimes has struggled recently work together. Party was well aware that this context is the condition for us to develop a foreign policy of independence, self-reliance and. In years of innovation, economic growth is quite, but economic development remains not commensurate with the potential and requirements, not really sustainable, especially in the last 10 years. Quality, efficiency, labor productivity and national competitiveness of the economy is still low. Institutional socialist-oriented market economy slowly improving, the market system formation and development is not uniform; quality of human resources are limited, the infrastructure is not uniform and is hampering modern development; creating the foundation to become an industrialized country toward modernization has been slow and difficult.

Keywords: *theory of economic growth, Vietnam*

về quy mô GDP ở một quốc gia của năm sau so với năm trước.

Mô hình tăng trưởng kinh tế, có thể hiểu một cách nôm na, đó là cách thức tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực để đảm bảo có sự tăng

() Th.S. GV. NCS. Trường Đại học Ngân Hàng TP.HCM*

trường về kinh tế qua các năm, với một tốc độ hợp lý. “Cách thức” nói ở đây là rất đa dạng, bao gồm cả đầu vào (là gia công, sản xuất, chế biến hay dịch vụ là chủ yếu); đầu ra (hướng nội hay hướng ngoại là chủ yếu); phát triển các vùng, miền, các loại hình doanh nghiệp, tập đoàn; sự phối hợp giữa Nhà nước và thị trường trên từng lĩnh vực... Lựa chọn theo cách nào, áp dụng mô hình nào là tùy thuộc vào điều kiện, đặc điểm, tình hình cụ thể ở mỗi nước trong mối quan hệ với thế giới đương đại và được quyết định bởi ý chí chủ quan của lãnh đạo mỗi nước.

2. CHẶNG ĐƯỜNG 30 NĂM TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Nhờ có đường lối phát triển kinh tế đúng đắn và giải pháp phù hợp, trong gần 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế gây ấn tượng, được thế giới đánh giá cao, sức mạnh kinh tế của đất nước tăng lên nhiều. Sau 10 năm đổi mới (1996) đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội; sau 25 năm đổi mới (năm 2010) đất nước đã ra khỏi tình trạng nước nghèo kém phát triển, bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình. Trong giai đoạn 2001- 2010, kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá thực tế đạt 101,6 tỷ USD gấp 3,26 lần so với năm 2000, năm 2011 khoảng 170 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1168 USD, năm 2014 ước tính khoảng 1900 USD/ người. Trong 5 năm 2011-2015, do sự tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, suy thoái kinh tế toàn cầu nên nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng GDP bị giảm sút. Tuy vậy, tốc độ tăng GDP bình quân vẫn ở mức khá, ước đạt 5,8%. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong 5 năm 2006-2010 đạt gần 45 tỷ USD, vượt 77,8% so với kế hoạch đề ra. Tổng vốn ODA cam kết đạt trên 31 tỷ USD, gần hơn 1,3 lần so

với mục tiêu đề ra; giải ngân ước đạt khoảng 13,8 tỷ USD, vượt 17,5%. Cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên, khu vực nông nghiệp giảm xuống. Năm 2010, trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp chiếm 41,1%, khu vực dịch vụ chiếm 38,3%, khu vực nông nghiệp chiếm 20,6%. Kết cấu hạ tầng ngày càng được xây dựng hiện đại, đồng bộ; nguồn nhân lực qua đào tạo ngày càng tăng lên (năm 2013 là 49%), đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện.

Nếu như tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1986 - 1990 chỉ đạt 4,4%/năm thì bình quân thời kỳ 1991 - 2011 đạt 7,34%/năm. Đặc biệt, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trong năm 2007, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,46% (là mức cao nhất trong vòng 11 năm trước đó). Do ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế thế giới, tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011 - 2013 giảm xuống còn 5,6%. Ngoài ra, có thể nói thành tựu về tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận một cách rõ ràng nhất là đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và ra khỏi danh sách các nước kém phát triển sau 30 năm đổi mới. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn 2001 – 2010 là 7,25%. Trong đó, tăng trưởng trung bình giai đoạn 2001 – 2005 là 7,51% và giai đoạn 2006 – 2010 lại bị tụt lùi, còn 7%, đến nay chỉ còn khoảng 5%. Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn thấp và chưa đạt được độ bền vững. Chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, tính hiệu quả của kinh tế thấp, đồng thời, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu. Hiện nay ở Việt Nam, các vấn đề về xã hội như lao động – việc làm, xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội... đều đang là những vấn đề bức xúc, còn môi trường đang ở mức báo động. Theo tính toán của các chuyên gia, thiệt hại môi

trường do các hoạt động kinh tế gây ra chiếm khoảng 5,5% GDP hàng năm.

Có rất nhiều nguyên nhân tác động tới chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên vấn đề mấu chốt tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu là năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn vật chất và năng lượng thấp. Với mức tăng 5,13% trong giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam được cho là thấp so với các nước trong khu vực khi Trung Quốc gấp trên 2 lần so với Việt Nam; Thái Lan gấp 4,5 lần; Malaysia gấp 12 lần và Hàn Quốc gấp 23,5 lần.

Về hiệu quả sử dụng vốn, trong suốt thời gian vừa qua, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mới chỉ tập trung vào chiều rộng, tăng trưởng nhờ tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và sức lao động chứ chưa tập trung vào tăng trưởng chiều sâu.

Theo tính toán, tỷ trọng đầu tư toàn xã hội đã tăng liên tục trong vòng hơn một thập kỷ qua từ mức 28,4% của GDP năm 1996 đến mức cao kỷ lục là 43,1% năm 2007 và 42,2% năm 2008. Nếu năm 1997, chỉ với mức đầu tư chiếm 28,7% GDP Việt Nam đạt được mức tăng trưởng 8,2% thì năm 2008 chúng ta đạt tốc độ tăng trưởng tương tự 8,5% nhưng với lượng vốn đầu tư tới 43,1% GDP. Đối với hoạt động xuất, nhập khẩu, từ năm 1986 đến nay, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng đều qua các năm. So với năm 1986 (kim ngạch xuất khẩu đạt 789,1 triệu USD) thì kim ngạch xuất khẩu năm 2013 tăng gấp khoảng 167 lần (132,2 tỷ USD). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên thị trường 220 nước và vùng lãnh thổ, hầu hết các châu lục. Nước ta có vị thế ngày càng lớn trong xuất khẩu hàng hóa toàn cầu và được xếp vào nhóm 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa hàng đầu thế giới. Từ chỗ thường xuyên nhập siêu, Việt Nam đã chuyển sang cân bằng xuất, nhập khẩu, thậm chí là có xuất siêu. Năm 2012, Việt

Nam đã xuất siêu 287 triệu USD, năm 2013 xuất siêu 9 triệu USD và 10 tháng đầu năm 2014 xuất siêu 1,9 tỷ USD.

Đồng thời, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thấp và hầu như không được cải thiện từ năm 2001 đến nay. Năm 2009, Việt Nam bị tụt 5 hạng so với năm 2008, trong khi các nước trong khu vực lại cải thiện được vị thế cạnh tranh của mình trong bảng xếp hạng. Bên cạnh đó, cấu trúc đầu vào của tăng trưởng, những bất ổn về môi trường và hệ số co giãn giảm nghèo đang giảm dần và bất bình đẳng đều có xu hướng tăng mạnh... cũng là những nguyên nhân tác động không nhỏ tới chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

Đi vào thực chất của vấn đề thì phải thấy rằng những gì chúng ta coi là thành tích chỉ mới là so sánh giữa kết quả của chúng ta hôm nay với kết quả của chúng ta hôm qua và cũng chỉ trên số tương đối (% vốn chỉ là chỉ tiêu có tính hai mặt, dễ bị cường điệu hóa). Nếu đem so sánh kết quả đạt được của chúng ta hôm nay với các nước trong khu vực, trên cả mặt số lượng và chất lượng tăng trưởng thì sẽ thấy rõ hơn, thực chất hơn về những nguy cơ hiện hữu và tiềm ẩn trong mô hình tăng trưởng kinh tế của nước ta hiện nay. Đó là: Chất lượng tăng trưởng của nước ta ngày càng thấp. Chất lượng tăng trưởng thể hiện ở chỉ số ICOR và sự gia tăng thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ở các vùng miền trong cả nước. Xét về chỉ số ICOR, nhiều số liệu đã tính toán cho thấy: năm 2006 là khoảng 5, năm 2007 là hơn 5,2, năm 2008 là gần 7 và năm 2009 là 8, trong khi ở các nước trong khu vực, kể cả Trung Quốc, thì trong cùng thời gian chỉ số này đều dưới 4. Những con số này cho thấy nguy cơ là tăng trưởng kinh tế ở nước ta đắt hơn nhiều lần so với các nước và đang có xu hướng ngày càng đắt thêm lên. Như vậy làm sao có thể trụ vững trong thế giới cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn. Nói nôm na là chúng ta đi buôn nhưng

đều mua đất, bán rẻ thì tất yếu dẫn đến mất vốn, nói gì đến lãi. Xét về sự gia tăng thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ở các vùng miền trong cả nước thì càng thấy nguy cơ về sự ổn định xã hội hiện nay là khó bền vững. Tăng trưởng kinh tế chỉ bền vững khi nó mang lại thu nhập ổn định cho đại bộ phận dân nghèo ở khắp các vùng miền trong cả nước. Thu nhập bình quân chung của cả nước thì có tăng qua các năm, nhưng nếu so sánh mức thu nhập của 20% số người có thu nhập cao với mức thu nhập của 20% số người có thu nhập thấp trong cả nước thì con số này ở nước ta hiện nay không dưới 20 lần, là khá cao và đang có xu hướng tăng lên. Một thực tế nữa là tuy đứng vào hàng đầu của các quốc gia xuất khẩu gạo, nhưng không phải ở nước ta đã không còn những mảnh đời đói khổ do không có thu nhập. Đây là nguy cơ chính dễ dẫn đến mất ổn định nhất.

Chất lượng cuộc sống ngày càng xuống cấp thể hiện khá rõ trên những lĩnh vực chủ yếu như giáo dục, y tế, ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội đã đến mức báo động và đang có xu hướng tăng cao.

Thu chi Ngân sách Nhà nước (NSNN) ngày càng thâm hụt lớn. Thu chi NSNN là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chất lượng và sự bền vững của mô hình tăng trưởng kinh tế. Thâm hụt Ngân sách ở nước ta từ năm 2000 đến nay trung bình là trên 5% GDP/năm, năm 2009 là gần 7% và dự kiến năm 2010 chưa xuống dưới 6,5%. Nợ Chính phủ đã lên tới khoảng 40% GDP. Một đặc điểm nổi lên trong thu, chi NSNN là trong suốt 25 năm đổi mới vừa qua, thu NSNN năm nào cũng hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, số thu năm sau đều tăng cao so số thu năm trước, có năm tăng tới gần 30% như năm 2006, 2007. Nhưng chi ngân sách còn tăng cao hơn nên thâm hụt ngày càng lớn và chưa có hướng bù đắp cho đủ.

THÂM HỤT NGÂN SÁCH CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (%GDP)												
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012F
MoF ¹			-4,9	-4,9	-4,9	-5,0	-5,7	-4,6	-6,9	-5,6	-4,9	-4,8
MoF ²			-1,8	-1,1	-0,9	-0,9	-1,8	-1,8	-3,7	-2,8	-2,1	-3,1

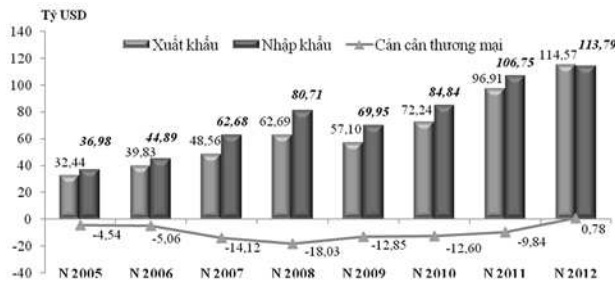
MoF¹: thâm hụt gồm cả chi trả nợ gốc,
 MoF²: thâm hụt không gồm chi trả nợ gốc. Nguồn: MoF

NỢ CÔNG VIỆT NAM QUA CÁC NĂM (% GDP)									
	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	NGƯỠNG 2015
Tổng nợ công						52,6	57,3	58,7	65
Nợ công nước ngoài	29,9	27,8	26,7	28,2	25,1	29,3	31,1		
Nợ nước ngoài	37,2	32,2	31,4	32,5	29,8	39	42,2	41,5	50

Ngưỡng nợ công và nợ nước ngoài được đề xuất bởi bộ Tài chính

Nhập siêu ngày nghiêm trọng và chưa có dấu hiệu dừng lại. Trong suốt 25 đổi mới hầu như nước ta luôn luôn nhập siêu. Nhập siêu giai đoạn trước năm 2005 bình quân gần 5 tỷ đô la Mỹ một năm, nhưng đến năm 2007 đã tăng gấp

hơn 2 lần, với mức trên 14 tỷ USD, năm 2008 nhập siêu gần 20 tỷ USD. Trong đó nhập siêu lớn nhất lại từ các nước Châu Á, là các nước có công nghệ thấp.



Với mô hình hiện nay thì càng tăng trưởng thì lại càng có nhiều ách tắc và mất cân đối lớn. Những ách tắc lớn nhất mà ở tầm quốc gia chúng ta đã nhận xét, đánh giá là: hạ tầng cơ sở yếu kém chưa tạo thuận lợi cho đầu tư phát triển, kể cả ở thành thị, nông thôn và miền núi, nguồn nhân lực đông đảo nhưng kỹ năng, tay nghề kém, không đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển trước mắt và lâu dài; thể chế kinh tế còn nhiều yếu kém, chưa tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư. Với những ách tắc cơ bản đó, nhiều nguy cơ đã được cảnh báo từ trước chẳng những không được đẩy lùi mà còn có xu hướng gia tăng, như nguy cơ chênh lệch, tụt hậu, tham nhũng lãng phí và diễn biến hòa bình.

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) vừa công bố báo cáo Dự báo về tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2020. Các dự báo đều cho thấy trong giai đoạn 2016-2020, mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Việt Nam khó có khả năng vượt mức 6% do động lực tăng trưởng không có nhiều cải thiện. Theo VEPR, nếu nền kinh tế không nhận được động lực tăng trưởng mới từ sự cải thiện yếu tố năng suất lao động tổng hợp, trong khi đó các nguồn lực cơ bản là vốn và lao động không có nhiều khả năng cải thiện đột biến, sẽ dẫn đến nhiều khả năng tăng trưởng khó thoát khỏi khuynh hướng suy giảm dài hạn. Nhóm nghiên cứu cho rằng, tín dụng tăng trưởng khoảng 12-15% là mức bảo đảm để lạm phát duy trì trong mức mục tiêu 6%. Còn mức tăng trưởng tín dụng khoảng 20%, nguy cơ lạm phát tăng trở lại (vượt 10%) là cao, tạo ra nguy cơ phá vỡ các cân bằng vĩ mô.

Tìm kiếm mô hình tăng trưởng mới là một

trong những vấn đề được đặc biệt quan tâm trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Không phải là lần đầu tiên được đề cập, song việc tìm kiếm một mô hình tăng trưởng mới phù hợp hơn trong giai đoạn tiếp theo đã trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách, cũng như giới chuyên gia kinh tế, nhất là trong thời gian khi Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đang trong quá trình hoàn tất. Các khuyến nghị đầu tiên liên quan tới vấn đề này đã được các chuyên gia của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Viện Chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đề xuất: “Việt Nam cần phải đạt được sự cân bằng tốt hơn giữa chất và lượng của tăng trưởng kinh tế. Sự theo đuổi tăng trưởng kinh tế cao theo nghĩa hẹp chắc chắn sẽ không bền vững về lâu dài và có thể sẽ mang lại những tác động tiêu cực về mặt xã hội và môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế trong tương lai.”

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua vẫn bị chi phối bởi các ngành sản xuất (nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp) là chủ yếu (chiếm tới 2/3 GDP), còn phần đóng góp của khu vực thương mại, dịch vụ được đánh giá là thấp, 37,7% (giai đoạn 2001-2005) và 40% (giai đoạn 2006-2010). Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực, như: Singapore (65%), Hàn Quốc (62%), Thái Lan (50%), Philippine (53,5%). Thực tế cho thấy, Việt Nam đang dựa quá nhiều vào khu vực nguyên khai (hay còn gọi là Khu vực I), gồm khai thác khoáng sản và các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy khu vực công nghiệp chế tạo có phát triển, nhưng chủ yếu là gia công sử dụng nhiều lao động, ít kỹ năng. Xét dưới góc độ bậc thang trong dây chuyền giá trị gia tăng khu vực và toàn cầu thì nền kinh tế của Việt Nam nằm ở giai đoạn thấp, do đó thu được ít giá trị gia tăng. Nếu tiếp tục khai thác những lĩnh vực trên thì sẽ làm tăng chi phí và làm mất lợi thế ở các khu vực khác.

Hiện nay, khu vực DNNN được trao sứ mệnh đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt nền kinh tế. Khu vực này (đặc biệt là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty lớn với tư cách là “những quả đấm thép”) được hưởng rất nhiều ưu đãi về thể chế và tài nguyên, song lại hoạt động không hiệu quả. Tổng tài sản của 1.309 DNNN chiếm tới 45% tổng tài sản cố định và đầu tư toàn xã hội, nhưng chỉ đóng góp được 35% tổng GDP cả nước trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2010. Còn theo thống kê của WB tại Việt Nam, thì các DNNN chiếm đến 60% vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng và ngân hàng, nhưng cũng chính các tập đoàn này lại gây ra tới hơn 70% số nợ xấu trong cả nước. Điều này dẫn đến nguy cơ tạo cơn bão tài chính làm lung lay hệ thống ngân hàng và tạo ra một lỗ hổng lớn đẩy một số ngân hàng đến bờ vực phá sản. Đây cũng chính là lý do giải thích tại sao chỉ số ICOR của Việt Nam luôn ở mức cao tới 4,89 (giai đoạn 2000-2005) và tiếp tục tăng cao tới 7,17 (giai đoạn 2006-2010), so với mức chỉ 2 đến 3 ở các nước trong khu vực. Cải cách hay tổ chức lại khu vực DNNN, trước hết là “các quả đấm thép đang tan chảy”, là một đòi hỏi lớn đối với nước ta nhằm làm cho mô hình tăng trưởng trở nên tốt hơn.

Ngoài ra, sự liên kết giữa các khu vực, ngành, hay thành phần kinh tế của nước ta đang rất yếu. Điều này thể hiện ở chỗ những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam thường không liên quan đến nhau (thủy sản, dệt, đồ nội thất, may mặc, giày dép...). Do đó, không tạo được hiệu ứng “tràn ngập” tại các thị trường lớn là EU, Nhật Bản hay Mỹ như các sản phẩm của Trung Quốc. Thậm chí, còn xảy ra tình trạng xung đột lợi ích giữa các nhóm lợi ích mặc dù trong cùng một ngành. Sự xung đột này có thể nhận thấy khá rõ ở các thành phần kinh tế, ở đó có sự phân biệt giữa khu vực DNNN và ngoài quốc doanh.

Còn xét từ góc độ thể chế, chiều cạnh thể chế thể hiện vai trò của Nhà nước và hệ thống các luật chơi trong nền kinh tế, cũng như các

chính sách kinh tế vĩ mô (gồm loại chính sách vĩ mô và cách làm chính sách vĩ mô). Chiều cạnh này thể hiện cách thức vận hành nền kinh tế của Nhà nước. Nói một cách hình tượng, chiều cạnh thể chế được xem như là phần mềm điều hành nền kinh tế mà phần cứng của nó có thể được xem là cấu trúc của nền kinh tế.

Mặc dù đã qua khoảng hơn hai thập kỷ đổi mới, mở cửa và cải cách loại bỏ chế độ quan liêu bao cấp và kế hoạch hoá tập trung, song vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam vẫn được xem là rất trực tiếp và ôm đồm. Bằng chứng rõ rệt là cách thức điều hành và quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế vẫn còn mang nặng tính quản lý hành chính, “cai trị” hơn là phục vụ, thân thiện và tạo điều kiện cho kinh doanh.

Sự ưu tiên thái quá của Nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp công đã tạo ra sự phân biệt đối xử với các thành phần kinh tế còn lại. Điều đó cũng có nghĩa là chưa thực sự có sân chơi công bằng đối với các thành phần tham gia trong nền kinh tế. Điều này, một mặt làm mất động lực phát triển của các khu vực ngoài nhà nước, mặt khác gây ra sự phân bổ tài nguyên kém hiệu quả trong nền kinh tế do những tín hiệu của thị trường đã bị bóp méo.

Một yếu tố khác ở phương diện thể chế là chính sách kinh tế vĩ mô và cách thức làm chính sách vĩ mô. Chính sách vĩ mô của Việt Nam không ổn định. Cách thức ra các quyết định chính sách thường vẫn xuất phát chủ yếu từ góc độ và quan điểm của những người quản lý, của quan chức các bộ, ngành, chưa lôi kéo được sự tham gia tích cực của các đối tác khác (như giới học thuật, báo chí, giới kinh doanh, lao động và người tiêu dùng). Do đó, các chính sách đó thường thiếu tính thực tế, tính dự báo và không nhất quán. Đây là nguyên nhân quan trọng làm khó cho doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác, gây bất ổn và kém hiệu quả cho nền kinh tế.

3. ĐẤU LÀ HƯỚNG ĐI MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM?

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đã được khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020: *“Tư chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng chất lượng hiệu quả. Tư chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và sử dụng lao động giá rẻ sang tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm; tư chủ yếu là công nghiệp gia công, lắp ráp sang đẩy mạnh công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp phụ trợ; tư chủ yếu xuất khẩu tài nguyên khoáng sản, nguyên liệu, sản phẩm thô sang tăng tỷ trọng xuất khẩu sang chế biến, chế tạo. Đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Phát triển và khai thác tối đa thị trường trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.”*

Trước hết, phải thực sự cởi trói, mở cửa, phát huy mọi nguồn lực của đất nước cho đầu tư phát triển, chấn hưng đất nước. Muốn vậy, có hai điểm quan trọng, một là trong mọi chủ trương phát triển kinh tế - xã hội phải đặt tiêu chí năng suất, chất lượng, hiệu quả lên trên hết. Ai xin làm cũng được, miễn là phải năng suất, chất lượng, hiệu quả thì mới mang lại tăng trưởng thực sự. Ngay cả với những lĩnh vực mà trước đây hay đề cao vai trò của hiệu quả xã hội, như giáo dục, y tế, văn hóa, kể cả từ thiện... cũng phải coi trọng hiệu quả về kinh tế thì mới có hiệu quả xã hội thực sự. Hai là chủ trương nói trên phải được thể chế hóa thành pháp luật cụ thể thì mới vận hành được trong cơ chế thị trường. Phải cải cách một cách căn bản lĩnh vực thu – chi NSNN. Thu NSNN không nên vượt quá chỉ tiêu mà các Đại hội Đảng đã rất cân nhắc và quyết định là vào

khoảng 21-22% GDP. Với số dân ngày một tăng lên và mức thu nhập còn thấp so với các nước, mức đóng viên vào NSNN không thể tới 1/4 số GDP làm ra hàng năm. Có như vậy mới khuyến khích tinh thần hăng say lao động và mới tạo điều kiện cho nhân dân tiết kiệm để đầu tư. Chi NSNN trước hết tập trung vào vấn đề an sinh xã hội để khắc phục kịp thời mặt trái của kinh tế thị trường đang trực tiếp tác động tới phần lớn nhân dân có thu nhập thấp đang dễ bị tổn thương, nhất là ô nhiễm môi trường nặng như hiện nay. Một phần quan trọng của chi NSNN là khẩn trương cải cách chế độ tiền lương để tạo tiền đề cho cải cách hành chính; để tạo điều kiện cho việc khôi phục lại lòng tự trọng, tính nhân văn và tinh thần trách nhiệm, ý chí cách mạng trong số đông cán bộ, bộ đội, công nhân, trí thức và người lao động trên mặt trận đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực. Hạn chế đến mức thấp nhất việc lấy NSNN để cấp vốn cho doanh nghiệp, để đầu tư phát triển kinh tế.

Một điểm quan trọng và mang tính bao trùm đó là việc cải cách thể chế cần phải đạt được môi trường cạnh tranh hơn, tránh tình trạng độc quyền (nhất là độc quyền của các DNNN sở hữu). Xét từ góc độ các yếu tố sản xuất (đầu vào), rõ ràng việc trông cậy vào sử dụng nhiều lao động, tài nguyên đã đến tới hạn của nó. Do đó, cần phải có những thay đổi theo hướng gia tăng yếu tố công nghệ để có thêm phần giá trị gia tăng và có vị trí tốt hơn, cao hơn trong chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu và khu vực. Để làm được điều này, cần phải có một chiến lược phát triển công nghệ quốc gia rõ ràng với hệ thống các chính sách nhằm khuyến khích nhập, tiếp thu, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sản xuất. Điều này có ý nghĩa rất lớn, vì nó sẽ tự động giải tỏa áp lực tăng trưởng phải dựa nhiều vào vốn, một nhược điểm lớn trong mô hình tăng trưởng của nước ta hiện nay. Thêm vào đó là việc phát triển và ứng dụng công nghệ sẽ giúp cải thiện được cấu trúc của nền kinh tế dựa chủ yếu vào các lĩnh vực nguyên khai (khai khoáng và nông nghiệp). Đồng thời,

tạo dựng và phát triển được lĩnh vực công nghiệp chế tạo, một cơ sở quyết định cho tăng trưởng bền vững trong tương lai. Điều này sẽ giúp Việt Nam tránh được cái gọi là “bẫy” thu nhập trung bình. Một vấn đề nữa ở phương diện đầu vào là phải chú trọng xây dựng và phát triển các cụm ngành để có mối liên kết ngành, nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho các ngành công nghiệp và hy vọng sớm tạo được hiệu ứng “tràn ngập” hàng Việt Nam trên các thị trường quốc tế và khu vực. Rõ ràng ai cũng thấy yếu tố quan trọng cho sự phát triển của một quốc gia trong thời đại ngày nay không phụ thuộc nhiều vào những gì đã có, mà phụ thuộc chủ yếu vào cách thức lựa chọn mô hình tăng trưởng phù hợp với lợi thế riêng có để vươn lên khỏi cái bẫy thu nhập trung bình như đã thấy ở nhiều nước. Để có được một mô hình tăng trưởng có nhiều điểm tốt hơn, Việt Nam cần phải có nhiều nỗ lực cải cách mạnh mẽ trong tương lai. Những nỗ lực này phải bao gồm những thay đổi sao cho có được một thể chế tốt hơn với các chính sách vĩ mô ổn định và một hệ thống luật chơi công bằng hơn.

Phải tập trung sức và đổi mới lĩnh vực thể chế đường lối phát triển kinh tế ở nước ta. Chủ trương đường lối nhất quán của Đảng ta là “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; và Nhà nước ta là “Nhà nước của dân, do dân và vì dân” cho nên nhiệm vụ cốt yếu của bộ máy nhà nước của nước ta trong thời gian tới là đổi mới cách thức ban hành một hệ thống luật pháp phù hợp với tình hình mới, nhằm vào

việc thực hiện các mục tiêu nói trên. Trong đó chú trọng vấn đề đồng bộ, kịp thời, nhất quán và nhằm vào khắc phục những khiếm khuyết của thời gian qua như vấn đề sở hữu, vấn đề thành phần kinh tế, vấn đề đầu tư và thu hút đầu tư, vấn đề đất đai, tài nguyên, vấn đề lao động và việc làm. Đây là vấn đề hết sức quan trọng nhằm biến thách thức thành cơ hội, phát huy lợi thế của nước đi sau là tranh thủ tận dụng những thành quả của nhân loại về mọi mặt, trong đó có khoa học và công nghệ.

Khu vực DNNN cần phải có những cải tổ mạnh mẽ theo hướng giảm bớt ưu đãi và buộc phải hoạt động hiệu quả hơn. Đồng thời, cần khuyến khích và tạo thêm dư địa cho khu vực tư nhân phát triển. Từ góc độ đầu ra cho thấy rằng chiến lược hướng về xuất khẩu của nước ta là hoàn toàn đúng đắn. Khai thác thị trường toàn cầu là yếu tố quan trọng để phát huy hết tiềm năng của nền kinh tế. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá hiện nay chưa thực sự thể hiện rõ ý đồ này, tỷ giá cần phải được điều chỉnh cao hơn nữa, nhằm khuyến khích xuất khẩu và giảm dần nhập khẩu. Đồng thời, với việc tiếp tục khai thác tốt hơn các thị trường nước ngoài, cũng cần hướng mạnh vào việc mở rộng và khai thác thị trường nội địa. Đầu tư công cũng cần được thay đổi theo hướng tạo sự cân bằng giữa khu vực công và khu vực tư nhân, có như vậy mới tạo thêm dư địa và khuyến khích đầu tư tư nhân. Giảm đầu tư công cũng sẽ dẫn tới giảm áp lực phải thu ngân sách hiện nay được cho là khá cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. David Begg, Kinh tế học, NXB Giáo dục, Hà nội.
- [2]. Gregory Mankiw, Macroeconomics second edition, Worth publishers.
- [3]. Paul A.Samuelson, William D.Nordgans (1989), Kinh tế học, Viện Quan hệ quốc tế

- [4]. Nguyễn Văn Ngọc (2009), Lý thuyết chung về tài chính, ngân hàng và chính sách tiền tệ, Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
- [5]. Một số văn bản pháp luật.
- [6]. Website của tổng cục thống kê, viện nghiên cứu kinh tế và chính sách,.....